

Bước chuyển mới của ASEAN và Việt Nam học

• **Bùi Khánh Thế**

Trường Đại học Dân lập Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh – HUFLIT

Ngày nhận bài: 23/3/2016, ngày chấp nhận đăng bài: 19/4/2017

TÓM TẮT:

Sau 48 năm hình thành và phát triển (08/08/1967 – 08/08/2015) ASEAN đến nay mở rộng thành một tập hợp quốc gia 10 nước. Cuối năm 2015, sau một thời gian chuẩn bị, cộng đồng kinh tế ASEAN được chính thức thành lập. Đây là một tổ chức liên kết quốc gia khu vực có uy tín trong cộng đồng thế giới.

Mỗi bước chuyển trong quá trình phát triển ấy Việt Nam đều có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp và các nhà Việt Nam học đều quan tâm. Vì vậy trong bài viết này, tác giả sẽ đi sâu tìm hiểu về những thay đổi trong cộng đồng ASEAN và ảnh hưởng của nó đến lĩnh vực Việt Nam học.

Từ khóa: cộng đồng kinh tế ASEAN, Việt Nam học

1. Dẫn nhập

Là một chuyên ngành đất nước học, Việt Nam học cùng với việc nghiên cứu các vấn đề của đất nước mình đồng thời cũng có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề của những quốc gia khác mà nước mình có quan hệ theo hướng so sánh. Trước đây một số nhà Việt Nam học cũng có làm điều đó với các nước ASEAN. Hiện nay trong bước chuyển mới của ASEAN Việt Nam học càng có điều kiện mở rộng và đi sâu hơn theo hướng nghiên cứu này. Hẳn đây là cơ hội tốt để Việt Nam học có thể vừa thâm nhập sâu hơn về khoa học vào khu vực Đông Nam Á, vừa đóng góp trực tiếp cho đất nước và thời kỳ hội nhập quốc tế.

2. Sơ lược về quá trình hình thành Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

Ngay sau Tuyên bố chung Gionevo được ký kết (21/07/1954) trong khi Việt Nam triển khai các hoạt động thực hiện các điều khoản của Hiệp định trên toàn quốc, thì những thế lực chống phá việc thi hành Hiệp định cũng ráo riết hoạt động. Ở quy mô

khu vực Mỹ lôi kéo các nước thành lập Hiệp ước phòng thủ Đông Nam Á – SEATO¹ (08/09/1954). Lúc bấy giờ chỉ có Philippin và Thái Lan được Mỹ xem là đồng minh. SEATO thực chất là một khối quân sự - chính trị không chỉ để chống phá việc thi

¹ Hiệp ước SEATO còn được gọi là Hiệp ước Mani (Manila) nay là thủ đô Philippin gồm Mỹ, Anh, Pháp, Úc, New Zealand, Philippin, Thailand, Pakistan (khi đó gồm cả Bangladesh hiện nay). Do mâu thuẫn nội bộ giữa các nước tham gia năm 1977 khối SEATO tự giải tán. Philippin là một quốc gia có 7000 hải đảo. Vào nửa sau thế kỷ XVI, bị Tây Ban Nha xâm chiếm và biến thành thuộc địa. Sau cuộc chiến tranh 1899 – 1902 Philippin chuyển thành thuộc địa của Mỹ. Qua quá trình đấu tranh của các chính đảng Philippin, năm 1934 Mỹ phải thừa nhận quyền tự quyết của Philippin. Từ tháng 12 – 1941 đến năm 1945 bị quân Nhật chiếm đóng cho đến khi thế chiến thứ hai kết thúc. Năm 1946 Mỹ công nhận chủ quyền quốc gia của Philippin, nhưng vẫn bị ràng buộc bởi nhiều điều ước bất bình đẳng, trong đó có việc thiết lập những cơ sở quân sự của Mỹ. Thái Lan – tên trước đây là Xiêm – từ thế kỷ XVI đã tiếp xúc với phương tây. Tuy không phải là một xứ thuộc địa, nhưng khoảng giữa thế kỷ XIX Thái Lan cũng bị ràng buộc bởi các hiệp ước bất bình đẳng với Anh, Pháp, Hoa Kỳ. Trong thế chiến 2 Thái Lan đứng về phía Nhật. Năm 1947 giới quân phiệt Thái lên nắm chính quyền và được sự ủng hộ của Hoa Kỳ. Biết quá trình lịch sử này, chúng ta có thể hiểu được vì sao Mỹ lập khối SEATO đã nhằm vào Philippin và Thái Lan để lôi cuốn tham gia khối.

hành Hiệp định Gionevơ (1954) về Việt Nam mà còn nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc và các lực lượng tiến bộ ở khu vực Đông Nam Á. Sau đó SEATO họp ở Bangkok từ 23-25 tháng 02 năm 1955 Mỹ còn âm mưu lôi kéo Campuchia, Lào, Nam Việt Nam vào khối.

Trong hoàn cảnh hòa bình vừa lập lại sau cuộc kháng chiến lần thứ nhất, giữ vững thuận lợi đạt được ghi trong các văn kiện Gionevơ để tiếp tục phấn đấu nhằm tiến tới thống nhất đất nước, Việt Nam vừa phải đấu tranh ngăn chặn mưu mô của thế lực chống đối trong nước với mục đích cản trở việc thi hành Hiệp định Gionevơ trên nửa nước phía nam, vừa phải đối phó với tình hình phức tạp trong khu vực do Mỹ tạo ra ở Đông Nam Á (ĐNÁ) qua việc họ dựng lên khối SEATO. Đứng trước tình thế đó, chiến lược ngoại giao truyền thống – thêm bạn bớt thù, giảm thiểu sự khác biệt, tăng thêm những đặc điểm đồng thuận – được chúng ta vận dụng triệt để. Về mặt này trong quá trình hoạt động chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng các thuộc địa, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc – luôn luôn gắn kết sự nghiệp về chính nghĩa của tổ quốc và nhân dân Việt Nam với công cuộc đấu tranh của các đất nước và dân tộc đồng cảnh ngộ.

Khi hoạt động ở Pháp năm 1921 Người đã tham gia sáng lập Hội liên hiệp thuộc địa (LHTĐ, tháng 07/1921) và sau đó là thành lập báo Le Paria (Người cùng khổ) – cơ quan tuyên truyền của Hội LHTĐ mà Nguyễn Ái Quốc cùng một số nhà cách mạng Angiêri, Tuynidi, Mangát, Maroc, Mactinich sáng lập (1922) do Người làm chủ nhiệm kiêm chủ bút giai đoạn đầu trước khi Người đi Mạc tư khoa. Thời kỳ về hoạt động ở Quảng Châu với tư cách đại diện đặc mệnh toàn quyền của Quốc tế Cộng Sản tại Viễn Đông, Nguyễn Ái Quốc cùng một số đồng chí thành lập Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức. Hội bao gồm người Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên, Indônêsi, Malaya, Miến Điện (nay là Myanmar), Thái Lan... Mục đích của Hội là liên kết các dân tộc bị áp bức ở Châu Á trong một mặt trận chống đế quốc, giải phóng các dân tộc

khôi ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc. Nguyễn Ái Quốc vừa là người sáng lập vừa là bí thư của Hội và trực tiếp phụ trách chi Hội Việt Nam.

Sau ngày tuyên bố độc lập 02/09/1945 khai sinh nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh là chủ tịch nước Việt Nam mới, trên cương vị đứng đầu là nhà nước Người tập trung mọi tâm lực vào việc đặt nền móng về mặt luật pháp, xây dựng bộ máy tổ chức từ Trung ương đến cơ sở, tập hợp nhân tài cả nước để giữ vững các thành quả của cách mạng tháng Tám, nền độc lập vừa giành được, củng cố địa vị của một quốc gia dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á trong cộng đồng các quốc gia trên thế giới. Trước tình thế khẩn trương lúc bấy giờ ngoại giao là lĩnh vực được Người đặc biệt quan tâm. Sự kiên trì và linh hoạt của Người trong sách lược tìm mọi cách liên hệ với Mỹ, kêu gọi Mỹ quan tâm đến tình hình Việt Nam lúc bấy giờ phản ánh rất rõ mối quan tâm đặc biệt đến hoạt động ngoại giao trong sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân Việt Nam. Qua đoạn nghiên cứu *Hồ Chí Minh và Mỹ: cơ hội hợp tác bị bỏ lỡ* được giới thiệu trên tạp chí *Hồn Việt* trích từ sách *Hồ Chí Minh: nhân văn và phát triển* của TS. Nguyễn Đài Trang (Canada) chúng ta có thể biết chi trong vòng hai năm từ 1945 đến 1947 Hồ Chí Minh đã gửi đến Tổng thống Mỹ và giới chức Mỹ, mười lá thư và điện văn đề kêu gọi sự ủng hộ của Mỹ. Ngoài Tổng thống Truman Người còn gửi đến Bộ trưởng ngoại giao Mỹ James Byrnes ba lá thư có nội dung gần tương tự. Nhưng tất cả các bức điện và thư Hồ Chí Minh gửi đến Mỹ, Tổng Thống Truman và các nhà cầm quyền tiếp theo đều không trả lời mà lại quay sang giúp Pháp.

Ngoài ra Người cũng gửi công hàm đến chính phủ các nước Trung Quốc, Mỹ, Liên Xô và Anh (18/02/1946), gửi thư đến nhân dân thế giới, nhân dân Pháp, *Hội hữu nghị Việt – Mỹ*, “các dân tộc Châu Á anh em” và những người “đấu tranh cho dân chủ trên thế giới” để kêu gọi ủng hộ Việt Nam. Những năm này Người còn trả lời phỏng vấn của

các nhà báo Mỹ và nước ngoài khác. Tác giả Nguyễn Đài Trang nhận xét “Điều đáng lưu ý là trong toàn bộ các bài viết của Hồ Chí Minh cũng như khi trả lời các cuộc phỏng vấn, có thể nhận thấy là Hồ Chí Minh không những tin tưởng tuyệt đối vào các lý tưởng bình đẳng của Pháp và Mỹ và còn rất khiêm nhường và kính trọng các nước lớn, luôn sẵn sàng chấp nhận một sự dãn xếp tuy mình có lợi ít hơn”. Trong bức thư thứ 9 gửi đến Truman, Người viết:

“Nhân dân chúng tôi ngay từ năm 1941, đã đứng về phe các nước đồng minh và chiến đấu chống lại người Nhật và những kẻ cấu kết với họ là bọn thực dân Pháp. Từ năm 1941 đến năm 1945, chúng tôi đã chiến đấu gian khổ và duy trì được là nhờ chủ nghĩa yêu nước của đồng bào chúng tôi, và nhờ những cam kết của các nước Đồng minh tại Yanta, Xan Phranxixcô và Pôxđam...”

Cuộc xâm lược của Pháp đối với một dân tộc yêu chuộng hòa bình là một mối đe dọa trực tiếp đối với an ninh thế giới. Nó hàm chứa sự đồng lõa hay ít ra cũng là sự nhắm mắt làm ngơ của những nền Dân chủ vĩ đại. Liên hiệp quốc phải giữ lời hứa...

Điều mà chúng tôi đề nghị đã được trao cho Philippin một cách quý báu. Cũng như Philippin mục tiêu của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để làm cho nền độc lập và sự hợp tác này trở nên có lợi cho toàn thế giới”.

Trong điện mừng nhân dịp nước Cộng Hòa Phi Luật Tân tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh ghi rõ: “Nước Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam vui mừng chào đón ngày 04 tháng 07 năm 1946 là một ngày kỷ niệm trong lịch sử giải phóng các dân tộc Đông Nam Châu Á, dân tộc Phi Luật Tân đã khôi phục quyền tự do bằng một con đường hòa bình nó làm vinh dự đặc biệt cho Hợp chúng quốc Mỹ” (HCM toàn tập, T.4, tr.269).

Qua các văn kiện trên chúng ta còn nhận thấy rõ tầm nhìn sâu rộng của Người trong khi nói về sự kiện chính trị của một đất nước, dân tộc cụ thể

đồng thời cũng gắn kết sự kiện đó với tình hình và vận mệnh của cả khu vực là “lịch sử giải phóng các dân tộc Đông Nam Châu Á”. Đó cũng là điều Người luôn thể hiện mỗi khi có dịp nói về quan hệ giữa Việt Nam với các nước, các dân tộc Đông Nam Á. Chẳng hạn trả lời phỏng vấn của Naitut Thorn Pholkul, phóng viên báo Praxa Thipatay (Thái Lan) trong quan hệ “đối với nước Thái về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế...”, Người cho biết “*Bao giờ Việt Nam cũng cần thân thiện với nước Thái, và nước Thái thân thiện với Việt Nam*” (Hồ Chí Minh toàn tập, T.5, tr.676). Những định hướng và quan điểm đối ngoại như vậy của Hồ Chí Minh đã tạo thuận lợi rất nhiều cho Việt Nam mỗi khi cần xử lý những vấn đề ngoại giao với ĐNA.

Tuy âm mưu của Mỹ, hoạt động của SEATO có ít nhiều gây khó khăn cho ta, nhưng tất cả đều thất bại. Xu thế chung của thế giới bao gồm cả khu vực ĐNA lúc bấy giờ là tìm cơ hội gắn kết, hợp tác nhau vì hòa bình để phát triển. Cuối cùng do những mâu thuẫn trong nội bộ các nước thành viên năm 1977 khối SEATO tự giải tán.

Trong bối cảnh chiến tranh lạnh diễn ra quyết liệt trên toàn thế giới và khu vực ĐNA ngày 8/8/1967 tại Bangkok, thủ đô Thailand ngoại trưởng 5 nước Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore, Thailand ký Tuyên bố chung thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations – ASEAN). Đó là khởi đầu quá trình liên kết các quốc gia ĐNA, sau hơn 48 năm hợp tác và phát triển, ngày 31/12/2015 đã hình thành Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng chính trị - an ninh APSC, Cộng đồng kinh tế AEC và Cộng đồng văn hoá - xã hội ACSC.

Theo mục tiêu và đường hướng đấu tranh đã dự tính, Việt Nam từng bước vượt qua khó khăn của thời kỳ hậu chiến vừa xây dựng lại đất nước bị chiến tranh tàn phá vừa phấn đấu để đạt được yêu cầu thống nhất của tổ quốc. Trong cuộc phấn đấu gian nan ấy, theo kinh nghiệm vốn có của mình, Việt Nam luôn tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước trên thế giới, trước hết là những quốc gia

Đông Nam Á. Ở đây có một “bài toán khó” phải giải đáp: Một số nước ĐNA đã được Mỹ đưa vào khối SEATO do Mỹ tạo ra để thực hiện ý đồ của họ (đã nêu ở I.2), vậy phải làm sao tranh thủ các nước ấy ủng hộ mục tiêu phấn đấu của Việt Nam? Trước tình hình đó, theo kinh nghiệm thành công vốn có, Việt Nam khai thác những điều đồng thuận với mình trong các nước ĐNA. Ta đều biết, từ 18 đến 24 tháng 04 năm 1955, một cuộc hội nghị quy mô lớn giữa các nước Á - Phi đã diễn ra tại Băngđung, Indônêsi-a. Hội nghị này được Indônêsi-a, Ấn Độ, Miến Điện (nay là Myanmar), Ceylon (nay là Sri Lanka), Pakistan khởi xướng. Phái đoàn Việt Nam tham gia hội nghị do Phó Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu. Hội nghị Băngđung² dẫn đến sự ra đời của Phong trào không liên kết mà Việt Nam là một thành viên.

Ngoài sự tương đồng này Việt Nam và Indônêsi-a còn có một số tương đồng đáng quý khác: Việt Nam và Indônêsi-a tuyên bố nền độc lập của mình vào tháng 8.1945 (tuy mỗi nước đi tới đích ấy không giống nhau). Hai là tuy tiếng Việt Nam và tiếng Indônêsi-a thuộc hai ngữ hệ (Việt Nam < Nam Á; Indônêsi-a < Nam Đảo), nhưng trong thành phần cộng đồng ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam có nhánh lục địa của ngữ hệ Nam Đảo – chi ngôn ngữ Chăm (Chamic Languages) có vai trò đặc sắc trong thành phần ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam. Điều đáng chú ý là văn tự hiện đại của hai nước đều có xuất xứ là chữ Latinh. Ba là sự tương đồng về tính phong phú và đa dạng trong thành phần tộc người, tính đa ngữ, đa sắc văn hóa. Từ thực tế đó của nước mình Indônêsi-a đề ra phương châm ứng xử được cả Việt Nam và ĐNA chia sẻ: thống nhất trong đa dạng, vì tính đa dạng, đa sắc về ngôn ngữ và văn hóa cũng là tình hình vốn có của

² Năm nước khởi xướng, tổ chức Hội nghị Băngđung là Indônêsi-a, Miến Điện (nay đổi tên là Myanmar), Pakistan, Ceylon (nay là Sri Lanka) và Ấn Độ. Hội nghị Băngđung, còn được gọi là Hội nghị Á - Phi, diễn ra từ 18-24 tháng tư, 1955. Các mục tiêu được tuyên bố ở Hội nghị là thúc đẩy kinh tế và hợp tác văn hóa Á - Phi, chống chủ nghĩa thực dân kể cả cũ và mới. Hội nghị này là bước tiền quan trọng dẫn đến phong trào không liên kết mà Việt Nam tham gia với tư cách thành viên.

mỗi nước và của khu vực ĐNA. Rất có thể phương châm này còn mạnh hơn “sự ràng buộc” của khối SEATO. Và chẳng tình hình thế giới và khu vực sau thắng lợi của Việt Nam sau tháng 04.1975 cũng thay đổi không ngừng. Và mọi sự biến chuyển về tình hình thế giới và khu vực đều có tác động đến hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong các lĩnh vực khoa học xã hội vốn rất nhạy cảm trước những biến cố chính trị xã hội như khu vực học, đất nước học, trong đó có Việt Nam học.

3. Lịch sử phát triển lĩnh vực Việt Nam học và ảnh hưởng của ASEAN đối với lĩnh vực Việt Nam học

3.1. Khái quát tình hình phát triển lĩnh vực Việt Nam học trước 1975

Từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX Christian B. Nelet đã tổng hợp cách hiểu tổng quát về Việt Nam học (Vietnamologie) bao gồm đối tượng nghiên cứu và cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu của chuyên ngành khoa học này. Theo tác giả Christian B. Nelet Việt Nam học có đối tượng nghiên cứu là “phức hợp các lĩnh vực tri thức về:

- Con người Việt Nam trong tư cách là một thực thể nhân văn (entité humaine) với những nét độc đáo vốn có của mình.
- Con người Việt Nam trong các mối quan hệ với ngoại giới”.

Việt Nam học cũng có thể được xác định là một khoa học nghiên cứu thực thể Việt Nam (L’être vietnamien) theo cách tiếp cận kép – nội hướng và ngoại hướng (endocosmique, exocosmique). Việt Nam học đã hình thành từ lâu và các nhà nghiên cứu lĩnh vực ngày càng tăng... trong đó có người theo cách tiếp cận đồng phương học” (Ch.B. Nelet, 1976, p.141).

Và Đông phương học trên quy mô thế giới cũng thay đổi cả quan điểm nghiên cứu và mục đích ứng dụng từ Đông phương học truyền thống

sang Đông Phương học khai phóng³ (Emancipative Orientalism).

Ở Việt Nam có thể chia quá trình các học giả Việt Nam nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực Việt Nam học ra hai giai đoạn: trước và sau ngày Việt Nam “thành một nước tự do độc lập” (Tuyên ngôn độc lập 02 tháng 09 năm 1945). Trước mốc thời gian lịch sử này các trí thức tân học Việt Nam viết về những vấn đề văn hóa của đất nước với chủ đích giới thiệu trong kế hoạch nghiên cứu của Trường Viễn đông bác cổ Pháp như Nguyễn Văn Tố, Trần Văn Giáp... hoặc với chủ đề luận văn, luận án và bài báo khoa học công bố ở ngoài nước như Nguyễn Văn Huyền, Lê Thành Khôi... Sau ngày 02 tháng 09 năm 1945 xu hướng trên vẫn tiếp tục được duy trì và mở rộng cả trong nước và ngoài nước ở mức độ phù hợp với sự phát triển của tình hình.

Tuy phải khấn trương đối phó với các hoạt động gây hấn của thế lực thực dân Pháp với ý đồ tái xâm lược Việt Nam nhưng chúng ta vẫn bình tĩnh bắt tay thực hiện “những nhiệm vụ cấp bách của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa” do chính phủ đề ra (Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, tr.7-9).

Trên lĩnh vực văn hóa nói chung bao gồm cả khoa học và giáo dục, chúng ta xây dựng theo ba nguyên tắc lớn là dân tộc hóa, đại chúng hóa, khoa học hóa theo *Đề cương về văn hóa Việt Nam* (năm 1943 của Trung ương ĐCS Đông Dương). Cụ thể hơn, nền giáo dục dưới chế độ dân chủ cộng hòa cần làm cho thế hệ học sinh Việt Nam “bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam... sẽ đào tạo nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát

triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em” (Thư Bác Hồ gửi các học sinh, tháng 09/1945, HCM toàn tập, tập 4, tr.32).

Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu các cơ quan chính phủ trung ương cũng như chính quyền địa phương đều phải chuyển vào vùng rừng núi hoặc về nông thôn tùy điều kiện địa lý từng nơi. Do đó chương trình, kế hoạch xây dựng nền văn hóa, giáo dục, khoa học cần được điều chỉnh cho thích hợp với tình hình, nhưng vẫn được thực hiện có hiệu quả. Cuộc chiến đấu chống nạn mù chữ tiếp tục tiếp tục tiến hành không suy giảm. Các nghiên cứu ghi nhận: phong trào Bình dân học vụ có tác dụng làm giảm số người mù chữ từ 80% xuống còn 30% trong tám năm từ 1945 đến 1953. Điều này cũng có nghĩa là với khả năng biết đọc biết viết chữ quốc ngữ người Việt Nam có nhu cầu tiếp nhận sự hiểu biết cần thiết cho cuộc sống không chỉ qua các trải nghiệm thực tế mà còn qua sách báo. Nhu cầu đó đòi hỏi giới trí thức tham gia kháng chiến trên lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục phải hết sức nỗ lực làm việc để đóng góp vào sự nghiệp vừa kháng chiến vừa kiến quốc ngay cả trong hoàn cảnh khó khăn của thời chiến.

Sự nghiệp này khởi đầu ngay sau khi đất nước vừa giành lại được nền độc lập 02 tháng 09 năm 1945. Lúc bấy giờ chỉ với một thời gian ngắn trước cuộc kháng chiến toàn quốc, trong phiên họp đầu tiên Hội đồng chính phủ (03.09.1945) đã thông qua quyết định xem nhiệm vụ xóa nạn mù chữ vào hàng cấp bách thứ hai sau nhiệm vụ chống giặc đói. Rồi chỉ một tuần sau đó, trong buổi làm việc với đoàn lãnh đạo Bộ Giáo dục đến báo cáo với Chủ tịch nước đề nghị của Bộ về dự định dùng Tiếng Việt trong nền giáo dục quốc dân, Hồ Chủ tịch sau khi tìm hiểu cặn kẽ tiềm năng và các hoạt động thực tiễn hiện hành của tiếng Việt, Người đã chỉ thị: “Thế thì Bộ ra quyết định đi!”. Từ đó ra đời quyết định lịch sử “trong tất cả các trường bao gồm cả cấp đại học đều dùng tiếng Việt khi dạy, khi học và trong các kỳ thi” (Vũ Đình Hòe, 1994, tr.336-337).

³ Đông phương học khai phóng là hướng nghiên cứu đông phương học trong điều kiện lịch mới khi chiến tranh đế quốc đã thức tỉnh Phương Đông, lôi kéo các dân tộc ở phương đông vào đời sống chính trị quốc tế, tất cả các dân tộc ở phương đông đều tham gia định đoạt vận mệnh thế giới chỉ không còn chỉ là đối tượng làm giàu cho kẻ khác. (Ý tưởng của V.I. Lênin, 1919 trong Báo cáo Đại Hội II toàn Nga các tổ chức Cộng Sản của các dân tộc phương đông, trong Lênin toàn tập, T.39, Moskva, 1977).

Về phần mình những người nghiên cứu các vấn đề thuộc lĩnh vực Việt Nam học nhận thấy đây là điều kiện tốt để có thể phát triển và mở rộng chuyên ngành khoa học này. Từ giai đoạn sau tháng 09/1945 ngày càng nhiều nhà Việt Nam học ở ngoài nước chuyển trọng tâm nghiên cứu các vấn đề về Việt Nam theo hướng Đông phương học khai phóng. Còn hoạt động nghiên cứu trong nước về các vấn đề Việt Nam không chỉ phục vụ cho nền giáo dục quốc dân Việt Nam vào giai đoạn đặt nền móng bằng sự kết hợp các giá trị truyền thống từ nền quốc học cổ điển của dân tộc với các thành tựu hiện đại đúc rút từ Đông phương học thế giới, mà còn góp phần giới thiệu Việt Nam ra các nước khác. Theo cách tiếp cận quy tụ và tạo sự lan tỏa, ngành giáo dục Việt Nam cứ tuyển các nhà giáo Việt Nam lâu năm trong ngành, giàu kinh nghiệm đến làm việc ở những nước có nhu cầu phát triển lĩnh vực Việt Nam học, như các nhà giáo Nguyễn Tài Cẩn (đi Liên Xô), Hoàng Tuệ (đi Ba Lan), Cù Đình Tú (đi Cuba)... Các nhà giáo ngữ văn này với kinh nghiệm giảng dạy lâu năm của mình không chỉ giảng dạy Tiếng Việt cho sinh viên mà còn hợp tác với các đồng nghiệp Việt Nam học ở nước sở tại nghiên cứu các vấn đề về văn học, văn hóa Việt Nam.

3.2. Tình hình phát triển lĩnh vực Việt Nam học sau 1975 và ảnh hưởng của ASEAN

Từ những năm 1975-1976 tình hình Việt Nam, ĐNA cũng như quan hệ giữa Việt Nam - ĐNA thay đổi nhanh chóng.

Sau thắng lợi 1975 Việt Nam còn phải đương đầu với một số bất lợi mới xuất hiện trong quan hệ quốc tế. Nhưng với chính nghĩa của mình, mọi khó khăn lần lượt được vượt qua và ít lâu sau Việt Nam đã thoát ra khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận.

ASEAN trong Hội nghị thượng đỉnh lần thứ nhất họp ở Bali năm 1976 long trọng xác nhận: “Hiệp ước thân thiện và hợp tác ĐNA mở rộng cho tất cả các quốc gia tán thành tôn chỉ, nguyên tắc và mục đích của Hiệp ước”. Hội nghị thượng đỉnh ASEAN IV họp ở Singapore tháng 01/1992 đã

quyết định thành lập khu vực thương mại tự do ĐNA. Từ 01/01/1993 (AFTA). Tại Hội nghị này Việt Nam và Lào được mời tham gia với tư cách quan sát viên và đã ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ĐNA. Năm 1995 ASEAN kết nạp Việt Nam. Tiếp theo năm 1997 Lào và Myanmar được kết nạp và năm 1999 ASEAN kết nạp Campuchia (Nguyễn Văn Lịch, 2003, tr.228).

Cuộc khủng hoảng kinh tế bùng nổ từ năm 1997 tuy có gây khó khăn cho ĐNA, nhưng ASEAN từ đó cũng rút được kinh nghiệm càng tăng cường liên kết khu vực. Trong khó khăn ASEAN vẫn tiến về phía trước với Tầm nhìn ASEAN 2020 (Kuala Lumpur, tháng 11/1997), Chương trình hành động Hà Nội (Hội nghị thượng đỉnh tháng 12/1998), từ 2002 ASEAN+3 mở rộng hợp tác với Đông Á (Nguyễn Văn Lịch, 2003, tr.229). Sự kiện các nhà lãnh đạo 10 quốc gia ĐNA ngày 22 tháng 11 năm 2015 ký kết tại Malaysia văn kiện tuyên bố chính thức thành lập Cộng đồng Kinh Tế ASEAN (AEC) vào ngày 31/12/2015 là bước tiến mới của ASEAN hợp với tiến trình lịch sử của khu vực.



Tại buổi lễ kỷ niệm 20 năm Việt Nam gia nhập ASEAN ngày 20.07.2015 Phó thủ tướng kiêm Bộ trưởng ngoại giao Phạm Bình Minh phát biểu: “Việt Nam quyết tâm cùng các nước thành viên xây dựng cộng đồng ASEAN ngày càng mạnh mẽ, đoàn kết hơn”. Theo cách tiếp cận quy tụ và lan tỏa Việt Nam học hướng về khu vực khá sớm.

Tháng 12 năm 1983 Viện Đông Nam Á thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam nhân dịp kỷ

niệm 10 năm ngày thành lập (1973-1983) đã cho xuất bản một hệ thống công trình dưới chủ đề chung Những vấn đề lịch sử - văn hóa Đông Nam Á gồm 10 chuyên luận từ lịch sử đến hiện đại với các đề tài nghiên cứu cụ thể rất phong phú. Trong đào tạo, ngành đại học đã mở các cơ sở đào tạo, nghiên cứu ĐNA. Đại học mở thành phố HCM lập khoa Đông Nam Á. Trường Đại học khoa học xã hội nhân văn đã xây dựng Trung tâm Việt Nam - ĐNA (1990) kết hợp vừa dạy tiếng Việt cho người nước ngoài vừa nghiên cứu các vấn đề về quan hệ VN - ĐNA. Sinh viên các nước ĐNA đến học tập nghiên cứu ở đây, trong đó có sinh viên học tiếp bậc sau Đại học và nhận học vị Tiến sĩ. Một số còn kết hợp giúp chuyên ngành ĐNA, khoa Đông phương học của trường dạy tiếng Thái Lan, Indônêsi.

Tại ĐNA việc nghiên cứu Việt Nam học cũng có những thay đổi. Chẳng hạn ở Malaysia sau 1970 “từ việc nghiên cứu chiến tranh Việt Nam và vấn đề Đông Dương” chuyển sang “nghiên cứu các vấn đề văn hóa cũng như bối cảnh đằng sau sự thay đổi đó” (Danny Wong Tze-Ken, 2008, tr.409-410).

Ở Việt Nam từ năm 1998 đến 2008 ba cuộc Hội Thảo quốc tế về Việt Nam học được tổ chức. Nhưng kết quả thu nhận được từ nội dung hội thảo cho thấy nghiên cứu Việt Nam học ở Việt Nam và ĐNA chưa tương xứng với sự biến chuyển của khu vực về tổ chức và xã hội - chính trị. Lấy một số so sánh cụ thể để minh chứng cho nhận định đó: trong Hội thảo Việt Nam học tổ chức lần thứ ba (4-7/12/2008, Hà Nội) chỉ 15/578 báo cáo khoa học trình bày tại Hội Thảo là có liên quan ít nhiều đến việc nghiên cứu các vấn đề trong khu vực ĐNA (2 từ Đại học Thái Lan, 1 từ Malaysia, 10 từ Việt Nam, 1 từ Mỹ, 1 từ Đức). Tại Việt Nam ngoài Viện Đông Nam Á thuộc Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam tiếp tục nghiên cứu các chủ đề đa dạng về Đông Nam Á, còn ở các Đại học có ngành ĐNA chủ yếu là tập trung vào việc dạy tiếng Việt cho những sinh viên, nghiên cứu viên từ các nước ĐNA

đến học, dạy một vài ngôn ngữ ĐNA với nội dung có liên hệ.

4. Kết luận

Bài viết đã tiến hành giới thiệu sơ lược về lịch sử hình thành, phát triển của Hiệp hội các nước Đông Nam Á ASEAN, lịch sử lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam học tại Việt Nam trước và sau năm 1975 và đặc biệt chỉ ra những cơ hội và thách thức cho ngành trước những thay đổi do ASEAN cũng như Cộng đồng kinh tế ĐNA mang lại.

Hiện tại, khi thời điểm Cộng đồng kinh tế ĐNA (AEC) chính thức vận hành đầu năm 2016, chắc hẳn chuyên ngành Việt Nam học ở Việt Nam phải góp phần trả lời câu hỏi do thực tế đặt ra: ta ở đâu trong tiến trình ASEAN duy trì tính trung tâm của mình, đối phó với các thách thức hiện hữu đang nổi lên, như văn kiện đã ký kết ngày 22/11/2015 ghi nhận. Thiết nghĩ ngoài việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng việc truyền dạy, nghiên cứu ngôn ngữ của nhau trong khu vực, Việt Nam học ở từng cơ sở đào tạo cần có chương trình nghiên cứu các vấn đề văn hóa, xã hội, giáo dục trong khu vực kết hợp cách tiếp cận hướng nội các vấn đề này trong phạm vi đất nước học với cách tiếp cận hướng ngoại mở rộng sang khu vực học. Cách làm này tuy có một vài lần được đề cập (Phạm Đức Dương, 2008; Mai Ngọc Chừ, 2012, Bùi Khánh Thế 2003) nhưng việc thực hiện vẫn còn có tính riêng lẻ. Trong giai đoạn hiện nay, theo tôi, nên liên kết định hướng khoa học ấy thành cố gắng chung và có chương trình phối hợp nghiên cứu theo một số chủ đề chung theo phương pháp so sánh Việt Nam với từng quốc gia hoặc toàn khu vực. Hi vọng rằng với cách làm như vậy Việt Nam học ở Việt Nam có thể vừa thâm nhập sâu hơn về khoa học vào khu vực ĐNA vừa đóng góp trực tiếp cho đất nước mình thực hiện ý tưởng ở tầm quốc gia như Phó Thủ tướng, Bộ trưởng ngoại giao Phạm Bình Minh đã phát biểu: Việt Nam trong bước chuyển mới của cộng đồng “quyết tâm cùng các nước thành viên xây dựng ASEAN ngày càng mạnh mẽ đoàn kết hơn.”

The new step towards the development of ASEAN and of Vietnamese Studies

• Bui Khanh The

Ho Chi Minh City University of Foreign Language - Information Technology (HUFLIT)

ABSTRACT:

After 48 years of development (August 8th, 1967 - August 8th, 2015), ASEAN successfully expanded into a set of 10 nations. At the end of 2015, after a period of preparation, the ASEAN Economic Community was officially established. This is an association linking nations in the region,

coming out prestigious into the world community. For each step forward in the development, Vietnam is closely related to it either directly or indirectly, and scholars in the field of Vietnamese studies are deeply interested in it.

Keywords: ASEAN Economic Community, Vietnamese studies

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. ĐHQG Hà Nội – Trung tâm KHXH và NV Quốc gia (1998), *Hội thảo quốc tế về Việt Nam học (lần thứ nhất-1998) – Tóm tắt báo cáo*, Hà Nội: NXB Thế giới.
- [2]. ĐHQG Hà Nội – Viện KHXH Việt Nam (2008), *Hội thảo quốc tế về Việt Nam học (lần thứ ba-Hội nhập và Phát triển (tuyển tập báo cáo tóm tắt)*, Hà Nội: NXB Thế giới-Hà Nội.
- [3]. Danh Đức (2015), *Những thời thúc từ ASEAN*, trên báo Tuổi Trẻ, ngày 04-08.2015.
- [4]. Danny Wong Tze-Ken (2008), “Sự phát triển của Việt Nam học ở Malaysia: Từ nghiên cứu chiến tranh đến nghiên cứu văn hóa” (Tr. 409-410). Trong *Tuyển tập báo cáo tóm tắt Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3*, Hà Nội: NXB Thế giới.
- [5]. Võ Nguyên Giáp (1998), “Việt Nam học: những vấn đề cần lý giải”. Trong *Hội thảo quốc tế về Việt Nam học (lần thứ nhất-1998) – Tóm tắt báo cáo*, Hà Nội: NXB Thế giới.
- [6]. Vũ Đình Hòa (1994), *Hồi ký Vũ Đình Hòa*, Hà Nội: NXB Văn Hóa.
- [7]. Nguyễn Văn Lịch (2001), “Việt Nam học trước những thách thức phát triển của đất nước bước sang thế kỷ XXI”. Trong sách: Ngô Văn Lệ (chủ biên)(2001), *Khoa học XH và NV bước vào thế kỷ XXI*, Hồ Chí Minh: NXB. TP HCM.
- [8]. Nguyễn Văn Lịch (2003), “Việt Nam học trong xu thế hội nhập AFTA và ASEAN+3”. Trong: *Tiếng Việt và Việt Nam học cho người nước ngoài. Kỷ yếu hội thảo khoa học ĐHQGHN-ĐHQG TP HCM*, 2003.
- [9]. Christian B. Nelet (1976), “La Vietnamologie: une science nouvelle?”. Trong *Actes du XXIX Congrès international des Orientalistes. Asie du Sud-Est Continentale*. Vol.2 L’Asiatheque-1976.
- [10]. Vũ Văn Thành - Quỳnh Trang (2015), *Con đường của các nước ASEAN là đi cùng nhau*, bài trả lời của Vũ Khoan cho phóng viên báo Tuổi Trẻ, ngày 27.7.2015.
- [11]. Nguyễn Đài Trang (2015), “Hồ Chí Minh và Mỹ : Cơ hội hợp tác bị bỏ lỡ”, *Tạp chí Hồn Việt*, số 96, tháng 9/2015.
- [12]. Hồ Chí Minh (1995): *Hồ Chí Minh toàn tập*, NXB Sự thật-Hà Nội.
- [13]. Mai Ngọc Chừ (2012), “Đất nước học với tư cách khu vực học”, *Nghiên cứu Nước ngoài*, số 3, năm 2012.
- [14]. Bùi Khánh Thế (2003), “Việt Nam học- bước nối tiếp từ thế kỷ XXI”. Trong: *Khoa học XH và NV trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Trường ĐHKHXH và NV, NXB. TP.HCM.